

BỘ Y TẾ**BỘ Y TẾ**

Số: 17/2005/QĐ-BYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**Về việc ban hành Danh mục thuốc thiết yếu Việt Nam lần thứ V****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân ngày 11/7/1989 và Điều lệ thuốc phòng bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Nghị định số 23/HĐBT ngày 24/01/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 49/2003/NĐ-CP ngày 15/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Ông Cục trưởng Cục Quản lý dược Việt Nam và Ông Vụ trưởng Vụ Y học cổ truyền,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này:

1. Danh mục thuốc thiết yếu Việt Nam lần thứ V, bao gồm:

- Danh mục thuốc thiết yếu tân dược,

- Danh mục thuốc thiết yếu y học cổ truyền.

2. Bản hướng dẫn sử dụng Danh mục thuốc thiết yếu Việt Nam lần thứ V.

Điều 2.

1. Danh mục thuốc thiết yếu là cơ sở pháp lý để:

- Xây dựng thống nhất các chính sách của Nhà nước về: Đầu tư, quản lý giá, vốn, thuế liên quan đến thuốc phòng chữa bệnh cho người nhằm tạo điều kiện có đủ thuốc trong danh mục thuốc thiết yếu phục vụ công tác bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Cơ quan quản lý nhà nước xây dựng chủ trương, chính sách trong việc tạo điều kiện cấp số đăng ký lưu hành thuốc, xuất nhập khẩu thuốc.

- Các đơn vị trong Ngành Y tế tập

trung các hoạt động của mình trong các khâu: Xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, phân phối, tồn trữ, sử dụng thuốc thiết yếu an toàn, hợp lý đạt hiệu quả cao nhằm đáp ứng nhu cầu bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Các trường chuyên ngành y, được tổ chức đào tạo, giảng dạy, hướng dẫn sử dụng thuốc cho các học viên, sinh viên.

2. Các cơ sở kinh doanh thuốc của Nhà nước, tư nhân phải đảm bảo Danh mục thuốc thiết yếu với giá cả thích hợp, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và bãi bỏ Quyết định số 2285/1999/QĐ-BYT ngày 28/7/1999 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục thuốc thiết yếu Việt Nam lần thứ IV.

Điều 4. Các Ông, bà: Cục trưởng Cục Quản lý dược Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Y học cổ truyền, Vụ trưởng Vụ Điều trị phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, theo dõi và đánh giá việc thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Các Ông, bà: Chánh Văn phòng, Chánh thanh tra, Cục trưởng Cục Quản lý dược Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Y học cổ truyền, Vụ trưởng Vụ Điều trị và các Vụ, Cục có liên quan, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng Y tế Ngành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Trần Thị Trung Chiến

09686742

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A. DANH MỤC THUỐC THIẾT YẾU VIỆT NAM LẦN THỨ V

*(ban hành kèm theo Quyết định số 17/2005/QĐ-BYT**ngày 01 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Phần 1. DANH MỤC THUỐC THIẾT YẾU TÂN DƯỢC

Số thứ tự	Tên thuốc	Đường dùng, hàm lượng dạng bào chế	Tuyến sử dụng			
			A	B	C	D
1	2	3	4	5	6	7
I. THUỐC GÂY TÊ, MÊ						
1. Thuốc gây mê và oxygen						
1	Fentanyl	Tiêm; ống 0,1mg/2ml	+	+		
2	Halothan	Đường hô hấp; lọ 250ml	+	+		
3	Ketamin	Tiêm; 50mg/ml ống 10ml	+	+		
4	Oxygen dược dụng	Đường hô hấp; bình khí hóa lỏng	+	+		
5	Thiopental (muối natri)	Tiêm; lọ 500mg, 1g bột pha tiêm	+	+		
2. Thuốc gây tê tại chỗ						
6	Bupivacain (hydroclorid)	Tiêm; dung dịch 0,25%, 0,50%, ống 4ml	+	+		
7	Ethyl clorid	Dung dịch phun tại chỗ; ống 30ml	+	+		
8	Lidocain (hydroclorid)	Tiêm; dung dịch 1%, 2%, ống 1ml, 2ml, 5ml, 20ml	+	+	+	
9	Procain (hydroclorid)	Tiêm; dung dịch 1%, 3%, 5%, ống 1ml	+	+	+	
3. Thuốc tiền mê						
10	Atropin (sulfat)	Tiêm; ống 0,25 mg/ml	+	+	+	
		Tiêm; ống 1mg/ml	+	+		
11	Diazepam	Tiêm; 5mg/ml ống 2ml	+	+		
12	Morphin (clorhydrat)	Tiêm; ống 10mg/ml	+	+		
13	Promethazin (hydroclorid)	Tiêm; 25mg/ml, 50mg/ml ống 1ml, 2ml	+	+		
		Uống; siro 5mg/ml	+	+		

1	2	3	4	5	6	7
II. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT, NHÓM CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID, THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP						
1. Thuốc giảm đau không có opi, hạ sốt, chống viêm không steroid						
14	Acid Acetylsalicylic	Uống; viên 100mg, 500mg, gói 100mg	+	+	+	+
15	Diclofenac	Uống; viên 25mg, 50mg, 75mg, 100mg	+	+	+	+
16	Ibuprofen	Uống; viên 200mg, 400mg	+	+	+	
17	Meloxicam	Uống, viên 7,5mg, 15mg Tiêm, ống 15mg/1,5ml	+	+		
18	Paracetamol	Uống; viên 100mg, 500mg	+	+	+	+
		Thuốc đặt; viên đạn 80mg, 150mg, 300mg	+	+	+	+
19	Piroxicam	Tiêm; dung dịch 20mg/ml	+	+		
		Uống; viên 10mg, 20mg	+	+	+	
2. Thuốc giảm đau loại opi						
20#	Morphin (clorhydrat) <i>Dùng cho cấp cứu</i>	Tiêm; ống 10mg/ml	+	+		
		Tiêm; ống 10mg/ml	+	+	+	+
21#	Morphin (sulfat)	Uống; viên 10mg, 30mg	+	+		
22	Pethidin (hydroclorid)	Tiêm; 50mg, 100mg, ống 2ml	+	+		
3. Thuốc điều trị bệnh gút						
23	Allopurinol	Uống; viên 100mg, 300mg	+	+	+	
24	Colchicin	Uống; viên 1mg	+	+	+	
III. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN						
25	Alimemazin	Uống; viên 5mg	+	+	+	+
		Uống; siro 5mg/ml, chai 60ml	+	+	+	+
26	Clorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống; viên 4mg	+	+	+	+
27	Dexamethason	Uống; viên 0,5mg, 1mg	+	+		
28	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm; ống 1mg/ml	+	+	+	+
29	Hydrocortison	Tiêm; lọ 125mg hỗn dịch tiêm	+	+		
30	Mazipredon	Tiêm; ống 30mg/ml	+	+		
31	Methylprednisolon	Tiêm; lọ 40mg	+	+		
32	Prednisolon	Uống; viên 5mg	+	+		

1	2	3	4	5	6	7
33#	Promethazin (hydroclorid)	Uống; viên nén 10mg, 50mg	+	+	+	+
IV. THUỐC GIẢI ĐỘC						
1. Thuốc giải độc đặc hiệu						
34#	Atropin (sulfat)	Tiêm; ống 0,25mg/ml Tiêm; ống 1mg/ml	+	+	+	+
35	Deferoxamin (mesilat)	Tiêm truyền; lọ 500mg, 1g	+	+		
36	Dimercaprol	Tiêm; ống 50mg/2ml	+	+		
37	Hydroxocobalamin	Tiêm; ống 1.000mcg, 5.000mcg	+	+		
38	Methionin	Uống; viên 250mg	+	+	+	+
39	Naloxon (hydroclorid)	Tiêm; ống 0,4mg/ml	+	+		
40	Natri calci edetat	Tiêm; 200mg/ml ống 5ml, 10ml	+	+		
41	Natri thiosulfat	Tiêm; 200mg/ml ống 10ml	+	+		
42	Penicilamin	Uống; viên 250mg Tiêm; lọ 1g bột tiêm	+	+		
43	Pralidoxim iod	Tiêm; 20mg, 50mg/ml ống 10ml	+	+		
44	Xanh methylen	Tiêm, dung dịch 1%, ống 1ml	+	+		
2. Thuốc giải độc không đặc hiệu						
45	Than hoạt	Uống; bột, viên	+	+	+	+
V. THUỐC CHỐNG ĐỘNG KINH						
46	Acid valproic (muối natri)	Uống; viên 200mg, 500mg	+			
47	Carbamazepin	Uống; viên 100mg, 200mg	+	+		
48#	Diazepam	Tiêm; 5mg/ml ống 2ml	+	+	+	
	<i>Dùng cho cấp cứu</i>	Tiêm; 5mg/ml ống 2ml Uống; viên 5mg	+	+	+	+
49	Magnesi sulfat	Tiêm; dung dịch 10%, 20%, ống 5ml, 10ml, 20ml	+	+		
50	Phenobarbital (muối natri)	Tiêm; 100mg/ml ống 2ml Uống; viên 10mg, 100mg	+	+	+	+
51	Phenytoin (muối natri)	Uống; viên 100mg	+	+		
VI. THUỐC TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN						
1. Thuốc trị giun, sán						
a) Thuốc trị giun, sán đường ruột						
52	Albendazol	Uống; viên 200mg, 400mg	+	+	+	+

1	2	3	4	5	6	7
53	Mebendazol	Uống; viên 100mg, 500mg	+	+	+	+
54	Niclosamid	Uống; viên 500mg	+	+	+	+
b) Thuốc trị giun chỉ						
55	Diethylcarbamazin (dihydrogen citrat)	Uống; viên 50mg, 100mg	+	+		
c) Thuốc trị sán lá						
56	Metrifonat	Uống; viên 100mg	+	+		
57	Praziquantel	Uống; viên 600mg	+	+		
2. Thuốc chống nhiễm khuẩn						
a) Các thuốc nhóm beta-lactam						
58	Amoxicilin (hay amoxicilin kết hợp acid clavulanic*)	Uống; viên 250mg, 500mg	+	+	+	+
		Uống; bột pha hỗn dịch 125mg	+	+	+	
59	Ampicilin (muối natri)	Tiêm; lọ 500mg, 1g bột pha tiêm	+	+		
60	Benzathin benzylpenicilin	Tiêm; lọ 600.000IU, 1.200.000IU, 2.400.000IU	+	+	+	
61	Benzylpenicilin	Tiêm; ống 1 triệu, 5 triệu IU	+	+	+	
62	Cefaclor	Uống; viên 250mg, 500mg	+	+	+	
		Tiêm; lọ 150mg bột pha tiêm	+	+		
63	Cefalexin	Uống; viên 125mg, 250mg, 500mg	+	+	+	+
64	Cefazolin	Tiêm; lọ 250mg, 500mg, 1g bột pha tiêm	+	+		
65	Cefixim	Uống, viên 100mg, 200mg	+	+		
66	Cefotaxim	Tiêm; lọ 500mg, 1g bột tiêm	+	+		
67	Cefradin	Tiêm; lọ 500mg, 1g bột pha tiêm	+	+	+	
68	Ceftriaxon (*)	Tiêm; lọ 250mg bột pha tiêm	+	+		
69	Cefuroxim	Uống; viên 250mg, 500mg	+	+		
70	Cloxacilin	Uống; viên 250mg, 500mg	+	+	+	+
		Tiêm; lọ 500mg bột pha tiêm	+	+	+	
71	Phenoxymethylpenicilin	Uống; viên 200.000IU, 400.000IU, 1.000.000IU	+	+	+	+
72	Procain benzylpenicilin	Tiêm; bột pha tiêm, lọ 400.000IU, 1.000.000IU	+	+	+	
b) Các thuốc kháng khuẩn khác						
* Thuốc nhóm aminoglycosid						
73	Amikacin (*)	Tiêm; lọ 250mg, 500mg bột pha tiêm hoặc dung dịch	+			

1	2	3	4	5	6	7
74	Gentamicin	Tiêm; ống 40mg, 80mg/2ml	+	+	+	
75	Spectinomycin	Tiêm; lọ 2g bột pha tiêm	+	+		
76	Tobramycin	Tiêm; ống 80mg/2ml	+	+		
* Thuốc nhóm chloramphenicol						
77	Cloramphenicol	Tiêm; lọ 1g bột pha tiêm	+	+		
		Uống; viên 250mg	+	+	+	+
* Thuốc nhóm glycopeptid						
78	Vancomycin (*)	Tiêm; lọ 500mg bột tiêm	+			
* Thuốc nhóm nitroimidazol						
79	Metronidazol	Uống; viên 250mg, 500mg	+	+	+	+
		Tiêm; chai 500mg/100ml	+	+		
80	Secnidazol	Uống; viên 500mg	+	+		
81	Tinidazol	Uống; viên 500mg	+	+		
* Thuốc nhóm lincosamid						
82	Clindamycin	Tiêm; 150mg/ml ống 2ml hay 4ml	+	+		
		Uống; viên 150mg, 300mg	+	+	+	
* Thuốc nhóm macrolid						
83	Azithromycin (*)	Uống; viên 500mg	+	+		
84	Clarithromycin	Uống; viên 250mg, 500mg	+	+		
85	Erythromycin	Uống; viên 250mg, 500mg	+	+	+	+
		Uống; bột pha hỗn dịch 125mg/5ml	+	+	+	+
86	Roxithromycin	Uống; viên 50mg, 150mg	+	+	+	
* Thuốc nhóm quinolon						
87	Acid nalidixic	Uống; viên 250mg, 500mg	+	+	+	
88	Ciprofloxacin	Uống; viên 250mg, 500mg	+	+	+	
		Tiêm, 2mg/ml chai 50ml, 100ml	+	+		
89	Norfloxacin	Uống; viên 200mg, 400mg	+	+		
90	Ofloxacin	Tiêm; ống 400mg	+	+		
		Uống; viên 200mg	+	+		
* Thuốc nhóm sulfamid						
91	Sulfadimidin (muối natri)	Uống; viên 500mg	+	+	+	+
92	Sulfamethoxazol và trimethoprim	Uống; viên 400mg và 80mg	+	+	+	+
* Thuốc nhóm tetracyclin						
93	Doxycyclin	Uống; viên 100mg	+	+	+	+

1	2	3	4	5	6	7
c) Thuốc chữa bệnh phong						
94	Clofazimin	Uống; viên 50mg, 100mg	+	+		
95	Dapson	Uống; viên 50mg, 100mg	+	+		
96	Rifampicin	Uống; viên 150mg, 300mg	+	+		
d) Thuốc chữa bệnh lao						
97	Ethambutol (hydroclorid)	Uống; viên 100mg, 400mg	+	+	+	+
98	Isoniazid	Uống; viên 50mg, 100mg, 150mg, 300mg	+	+	+	+
99	Pyrazinamid	Uống; viên 400mg	+	+	+	+
100#	Rifampicin và isoniazid	Uống; viên 150mg và 100mg	+	+	+	+
101#	Rifampicin	Uống; viên 150mg, 300mg	+	+	+	+
102	Streptomycin	Tiêm; lọ 1g bột pha tiêm	+	+	+	+
3. Thuốc chống nấm						
103	Amphotericin B	Tiêm; lọ 50mg bột pha tiêm	+			
104	Clotrimazol	Thuốc đặt; viên 50mg, 100mg	+	+	+	+
105	Fluconazol	Uống; viên 50mg, 150mg	+	+		
106	Griseofulvin	Uống; viên 250mg, 500mg	+	+	+	
107	Ketoconazol	Uống; viên 200mg	+	+	+	
108	Nystatin	Thuốc đặt; viên 100.000IU	+	+	+	+
		Uống; viên 250.000IU, 500.000IU	+	+	+	+
4. Thuốc điều trị bệnh do động vật nguyên sinh						
a) Thuốc điều trị bệnh do amip						
109	Diloxanid (furoat)	Uống; viên 500mg	+	+	+	
110#	Metronidazol	Uống; viên 250mg, 500mg	+	+	+	+
		Tiêm; 5mg/ml chai 100ml	+	+		
b) Thuốc điều trị bệnh sốt rét						
* Thuốc phòng bệnh						
111	Cloroquin	Uống; viên 100mg, 250mg	+	+	+	+
112	Mefloquin	Uống; viên 250mg	+	+		
* Thuốc chữa bệnh						
113	Artemisinin	Uống; viên 250mg	+	+	+	+
114	Artesunat	Uống; viên 50mg, 100mg	+	+	+	+
		Tiêm; Lọ 60mg bột + 0,6ml dd natri carbonate 5%	+	+		
115#	Cloroquin	Uống; viên 100mg, 250mg	+	+	+	+

1	2	3	4	5	6	7
116	Primaquin	Uống; viên 7,5mg, 15mg	+	+	+	+
117	Quinin dihydroclorid	Tiêm; 150mg/ml ống 2ml	+	+	+	+
118	Quinin sulfat	Uống; viên 300mg	+	+	+	+
119	Sulfadoxin + pyrimethamin	Uống; viên 500mg + 25mg	+	+		
5. Thuốc chống virus						
a) Thuốc chống virus herpes						
120	Aciclovir	Uống; viên 200mg, 800mg	+	+		
		Dùng ngoài; kem 5%; tuýp 2g, 5g, 15g	+	+		
121	Ribavirin	Uống, viên 500mg	+			
b) Thuốc chống virus (**)						
122	Efavirenz (EFV hoặc EFZ)	Uống; viên 50mg, 100mg, 200mg	+			
		Uống; dung dịch 150mg/5ml	+			
123	Indinavir	Uống; viên 200mg, 400mg	+	+		
124	Lamivudin	Uống; viên 150mg	+	+		
		Uống; dung dịch 50mg/5ml	+	+		
125	Nelfinavir (NFV)	Uống; viên 250mg	+			
		Uống; gói bột 50mg	+			
126	Nevirapin	Uống; viên 200mg	+	+		
127	Zidovudin	Uống; viên 300mg	+	+		
		Uống; dung dịch 50mg/5ml	+	+		
VII. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU						
1. Thuốc điều trị cơn đau cấp						
128	Ergotamin (tartrat)	Uống; viên 1mg	+	+	+	
		Tiêm; ống 0,5mg/ml	+	+	+	
2. Thuốc phòng bệnh						
129	Propranolol (hydroclorid)	Uống; viên 20mg, 40mg	+	+		
VIII. THUỐC CHỐNG UNG THƯ VÀ TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG MIỄN DỊCH						
1. Thuốc ức chế miễn dịch						
130	Azathioprin	Uống; viên 50mg	+			
131	Ciclosporin	Uống; viên 25mg, 50mg, 100mg	+			

09686742

1	2	3	4	5	6	7
2. Thuốc chống ung thư						
132	L - asparaginase	Tiêm; lọ 10.000.000IU	+			
133	Bleomycin	Tiêm; lọ 15mg bột pha tiêm	+			
134	Carboplatin	Tiêm; ống 50mg, 150mg, 450mg	+			
135	Cisplatin	Tiêm; ống 10mg, 50mg	+			
136	Cyclophosphamid	Uống; viên 25mg	+			
		Tiêm; lọ 100mg, 200mg, 500mg bột pha tiêm	+			
137	Cytarabin	Tiêm; lọ 100mg, 500mg bột đông khô	+			
138	Dactinomycin	Tiêm; lọ 0,5mg bột pha tiêm	+			
139	Doxorubicin (hydroclorid)	Tiêm; lọ 10mg, 50mg bột pha tiêm	+			
140	Etoposid	Uống; viên 50mg, 100mg	+			
		Tiêm; lọ 50mg, 100mg bột pha tiêm	+			
141	Fluorouracil	Tiêm; 50mg/ml ống 5ml	+			
142	Hydroxycarbamid	Uống; viên 250mg, 500mg	+			
143	Ifosfamid	Tiêm; lọ 1g bột pha tiêm	+			
144	Mercaptopurin	Uống; viên 50mg	+			
145	Methotrexat	Uống; viên 2,5mg	+			
		Tiêm; lọ 10mg, 50mg bột pha tiêm	+			
146	Mitomycin	Tiêm; lọ 2mg, 10mg bột pha tiêm	+			
147	Procarbazin	Uống; viên 50mg	+			
148	Tamoxifen	Uống; viên 10mg, 20mg	+			
149	Vinblastin (sulfat)	Tiêm; 10mg/ml ống 10ml	+			
150	Vincristin (sulfat)	Tiêm; ống 1mg/ml, 2mg/2ml, lọ 5mg	+			
3. Thuốc hỗ trợ trong điều trị ung thư						
151	Calci folinat	Tiêm; ống 50mg, 100mg	+			
152	Filgrastim	Tiêm; ống 30IU/ml	+			
153	Molgramostim	Tiêm; lọ 3mg bột đông khô	+			
154	Ondansetron	Tiêm; 2mg/ml ống 4ml	+			
IX. THUỐC CHỐNG PARKINSON						
155	Biperiden	Uống; viên 2mg, 4mg	+	+	+	
156	Levodopa và carbidopa	Uống; viên 25mg và 250mg	+	+	+	

09636742

1	2	3	4	5	6	7
X. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU						
1. Thuốc chống thiếu máu						
157	Acid folic	Uống; viên 1mg, 5mg	+	+	+	
158	Cyanocobalamin	Tiêm; ống 500mcg, 1000mcg	+	+	+	
159	Sắt sulfat (hay oxalat)	Uống; viên 60mg sắt	+	+	+	+
160	Sắt sulfat và acid folic	Uống; viên 60mg sắt và 0,25mg folic acid	+	+	+	+
2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu						
161	Acenocoumarol	Uống; viên 2mg, 4mg	+	+		
162	Acid aminocaproic	Tiêm; dung dịch 200mg/ml, ống 10ml	+	+		
163	Acid tranexamic	Uống; viên 250mg, 500mg	+	+	+	
		Tiêm; dung dịch 10%, ống 5ml, 10ml	+	+		
164	Carbazocrom	Uống; viên 10mg	+	+		
		Tiêm; ống 15mg	+			
165	Heparin (muối natri)	Tiêm; ống 1 nghìn, 5 nghìn, 20 nghìn, 25 nghìn IU/ml	+			
166	Phytomenadion (vitamin K1)	Uống; viên 2mg, 5mg, 10mg	+	+	+	+
		Tiêm; 5mg/ml ống 5ml	+	+	+	+
167	Protamin sulfat	Tiêm; 10mg/ml ống 5ml	+	+		
168	Warfarin (muối natri)	Uống; viên 1mg, 2mg, 5mg	+			
3. Loại khác						
169	Erythropoietin (*)	Tiêm; ống 1.000IU, 2.000IU, 4.000IU	+	+		
XI. CHẾ PHẨM MÁU - DUNG DỊCH CAO PHÂN TỬ						
1. Dung dịch cao phân tử						
170	Dextran 40	Truyền; dung dịch 10%, chai 250ml	+	+		
171	Dextran 70	Truyền; dung dịch 6%, chai 250ml, 500ml	+	+		
172	Gelatin	Truyền; dung dịch 5%, 6%, lọ 500ml	+	+		

1	2	3	4	5	6	7
2. Chế phẩm máu						
173	Albumin	Tiêm; dung dịch 5%, 25%, chai 50ml, 100ml	+			
174	Huyết tương đông lạnh	Tiêm; túi 250ml	+			
XII. THUỐC TIM MẠCH						
1. Thuốc chống đau thắt ngực						
175	Atenolol	Uống; viên 50mg, 100mg	+	+	+	
176	Diltiazem	Uống; viên 30mg, 60mg	+	+		
177	Glyceryl trinitrat	Uống; viên 2mg, 2,5mg, 3mg, 5mg	+	+	+	
		Ngậm dưới lưỡi; viên 0,5mg	+	+	+	
		Tiêm, ống 3mg, 15mg	+	+		
178	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Uống; viên 5mg, 30mg, 60mg	+	+		
2. Thuốc chống loạn nhịp						
179	Amiodaron (hydroclorid)	Uống; viên 200mg Tiêm; ống 150 mg/3ml	+	+	+	
180#	Atenolol	Uống; viên 50mg, 100mg	+	+	+	
181#	Lidocain (hydroclorid)	Tiêm; dung dịch 1%, 2%, ống 2ml, 5ml	+	+		
182#	Propranolol (hydroclorid)	Uống; viên 40mg	+	+	+	
		Tiêm, ống 1mg/2ml, 2mg/2ml	+			
183	Verapamil (hydroclorid)	Uống; viên 40mg, 80mg	+	+	+	
3. Thuốc điều trị tăng huyết áp						
184	Amlodipin	Uống; viên 2,5mg, 5mg	+	+		
185	Captopril	Uống; viên 25mg, 50mg	+	+	+	
186	Enalapril	Uống; viên 5mg, 20mg	+	+	+	
187	Hydrochlorothiazid	Uống; viên 25mg, 50mg	+	+	+	+
188	Methyldopa	Uống; viên 250mg	+	+	+	+
189	Nifedipin	Uống; viên 5mg, 10mg	+	+	+	
		Uống, viên tác dụng chậm 20mg	+	+	+	
190#	Propranolol (hydroclorid)	Uống; viên 40mg	+	+	+	+
4. Thuốc điều trị hạ huyết áp						
191	Heptaminol (hydroclorid)	Uống; viên 150mg	+	+	+	
		Tiêm; 62,5mg/ml ống 2ml	+	+		

1	2	3	4	5	6	7
5. Thuốc điều trị suy tim						
192	Digoxin	Uống; viên 0,25mg	+	+		
		Tiêm; dung dịch 0,1mg, 0,5mg, ống 2ml	+	+		
	<i>Dùng cho cấp cứu</i>	Tiêm; dung dịch 0,1mg, 0,5mg, ống 2ml	+	+	+	+
193	Dobutamin	Tiêm; ống bột đông khô 250mg	+	+		
194	Dopamin (hydroclorid)	Tiêm; 40mg/ml ống 5ml	+			
195#	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm; ống 1mg/ml	+	+		
6. Thuốc chống huyết khối						
196#	Acid acetylsalicylic	Uống; viên 100mg, gói 100mg	+	+	+	
197	Streptokinase (*)	Tiêm truyền; 1,5 triệu IU/lọ	+	+		
7. Thuốc hạ lipid máu						
198	Atorvastatin	Uống; viên 10mg, 20mg	+	+	+	
199	Fenofibrat	Uống viên 100mg, 300mg	+	+	+	
200	Simvastatin	Uống, viên 5mg, 10mg, 20mg	+			
XIII. THUỐC NGOÀI DA						
1. Thuốc chống nấm						
201	Acid benzoic và acid salicylic	Dùng ngoài; kem, mỡ 6% và 3%, tuýp 5g, 15g	+	+	+	
202	Cồn A.S.A	Dùng ngoài; lọ 15ml	+	+	+	+
203	Cồn BSI	Dùng ngoài; lọ 15ml	+	+	+	+
204#	Clotrimazol	Dùng ngoài; kem 1%, tuýp 10g, 20g	+	+	+	+
205#	Ketoconazol	Dùng ngoài; kem 2%, tuýp 15g	+	+	+	+
206	Miconazol	Dùng ngoài; kem 2%, tuýp 10g	+	+	+	+
2. Thuốc chống nhiễm khuẩn						
207	Neomycin và bacitracin	Dùng ngoài; kem 5mg neomycin và 500 IU bacitracin	+	+	+	+
208	Povidon iod	Dùng ngoài; dung dịch 10%, lọ 15ml, 30ml, 60ml	+	+	+	+
3. Thuốc chống viêm ngứa						
209	Betamethason (valerat)	Dùng ngoài; mỡ 0,1%	+	+		
210	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài; mỡ 0,025%	+	+	+	+
211#	Hydrocortison (acetat)	Dùng ngoài; mỡ 1%	+	+	+	+
4. Thuốc có tác dụng làm tiêu sừng						
212	Acid salicylic	Dùng ngoài; mỡ 3%, 5%, tuýp 15g	+	+	+	+

+9686742

1	2	3	4	5	6	7
5. Thuốc trị ghẻ						
213	Benzyl benzoat	Dùng ngoài; dung dịch	+	+	+	+
214	Diethylphtalat	Dùng ngoài; dung dịch 10%	+	+	+	+
		Dùng ngoài; mỡ , tuýp 5g, 15g	+	+	+	+
6. Thuốc có tác dụng ngăn tia tử ngoại						
215	Kẽm oxyd	Dùng ngoài; mỡ, tuýp 15g	+	+		
XIV. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN						
1. Thuốc dùng cho mắt						
216	Fluorescein (muối natri)	Nhỏ mắt; dung dịch 2%, lọ 5ml, 10ml	+			
		Tiêm; ống 5ml dung dịch 100mg/ml	+			
217	Pilocarpin	Nhỏ mắt; dung dịch 1mg, 5mg/ml, lọ 5ml, 10ml	+			
2. Thuốc cản quang						
218	Amidotrizoat	Tiêm; ống 2,8g, 16,8g Iod/20ml	+	+		
219	Bari sulfat	Uống; bột hỗn dịch hoặc hỗn dịch	+	+		
220	Iohexol	Tiêm; ống 5,82g, 7,77g/15ml, 6,47g/10ml	+			
221	Iopromid	Tiêm; ống 300mg iod/ml	+			
XV. THUỐC TẮY TRÙNG VÀ KHỬ TRÙNG						
222	Clorhexidin (digluconat)	Dùng ngoài; dung dịch 5%	+	+		
223	Cồn 70 ⁰	Dùng ngoài, lọ 60ml	+	+	+	+
224	Cồn iod	Dùng ngoài; dung dịch 2,5%, lọ 15ml	+	+	+	+
225	Nước oxy già	Dùng ngoài; dung dịch 3%, lọ 15ml, 60ml	+	+	+	+
226#	Povidon iod	Dùng ngoài; dung dịch 10%, lọ 15ml, 30ml, 60ml	+	+	+	+
XVI. THUỐC LỢI TIỂU						
227	Furosemid	Uống; viên 20mg, 40mg	+	+	+	
		Tiêm; ống 20mg/2ml	+	+		
	<i>Dùng cho cấp cứu</i>	Tiêm; ống 20mg/2ml	+	+	+	
228#	Hydroclorothiazid	Uống; viên 6,25mg, 25mg, 50mg	+	+	+	+
229	Manitol	Tiêm truyền; dung dịch 10%, 20%	+	+		
230	Spironolacton	Uống; viên 25mg, 50mg, 75mg	+	+		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
 09686742

1	2	3	4	5	6	7
XVII. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA						
1. Thuốc chống loét dạ dày, tá tràng						
231	Cimetidin	Uống; viên 200mg, 400mg Tiêm; ống 100mg/ml	+	+	+	
232	Bismuth (carbonat, trikalium dicitrato...)	Uống; viên 120mg	+	+	+	
233	Famotidin	Tiêm; lọ 20mg/5ml Uống; viên 20mg, 40mg	+	+		
234	Magnesi hydroxyd và nhôm hydroxyd	Uống; hỗn dịch chứa 550mg magne oxide/10ml và 320mg nhôm oxide/5ml	+	+	+	+
235	Omeprazol	Uống; viên 20mg	+	+	+	
236	Pantoprazol	Tiêm; bột pha tiêm, lọ 40mg	+			
	Pantoprazol	Uống; viên 40mg	+			
237	Ranitidin	Uống; viên 150mg, 300mg	+	+		
2. Thuốc chống nôn						
238	Metoclopramid	Uống; viên 10mg Tiêm; 5mg/ml, ống 2ml	+	+		
239#	Promethazin (hydroclorid)	Uống; viên bọc đường 10mg, 50mg	+	+		
3. Thuốc chống co thắt						
240	Alverin (citrát)	Tiêm; 15mg/ml, ống 2ml Uống; viên 40mg, 60mg	+	+		
241#	Atropin (sulfat)	Uống; viên 0,25mg Tiêm; ống 0,25mg/ml	+	+	+	+
242	Hyoscin butylbromid	Uống; viên 10mg Tiêm; ống 20mg	+	+		
243	Papaverin	Tiêm; ống 40mg/ml Uống; viên 40mg	+	+		
4. Thuốc tẩy, nhuận tràng						
244	Bisacodyl	Uống; viên 5mg, 10mg	+	+	+	+
245#	Magnesi sulfat	Uống; gói bột 5g	+	+	+	+
5. Thuốc tiêu chảy						
a) Chống mất nước						
246	Oresol	Uống; gói bột 27,9g	+	+	+	+

09686742

1	2	3	4	5	6	7
b) Chống tiêu chảy						
247	Atapulgit	Gói bột; 3g	+	+	+	
248	Berberin (hydroclorid)	Uống; viên 10mg	+	+	+	+
249	Loperamid	Uống, viên 2mg	+	+	+	+
6. Thuốc điều trị bệnh trĩ						
250	Diosmin	Uống; viên 150mg, 300mg	+	+	+	
XVIII. HORMON, NỘI TIẾT TỔ, THUỐC TRÁNH THỤ THAI						
1. Hormon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế						
251#	Dexamethason (natri phosphat)	Uống; viên 0,5mg, 1mg Tiêm; ống 4mg/ml	+	+	+	
252#	Hydrocortison	Tiêm; ống 125mg hỗn dịch tiêm	+	+		
253#	Prednisolon	Uống; viên 1mg, 5mg	+	+	+	
2. Các chất Androgen						
254	Methyltestosteron	Viên ngậm dưới lưỡi; viên 5mg, 10mg Uống, viên 0,025mg, 0,1mg	+	+		
255	Testosteron (acetat, propionat...)	Tiêm; ống 25mg, 50mg/ml Uống; viên 40mg	+	+		
3. Thuốc tránh thai						
256	Ethinylestradiol và levonorgestrel	Uống; viên 0,03mg và 0,15mg	+	+	+	+
257	Ethinylestradiol và norethisteron	Uống; viên 0,05mg và 0,1mg	+	+	+	+
258	Levonorgestrel	Uống; viên 0,03mg	+	+	+	+
259	Norethisteron enantat	Tiêm; ống 200mg/ml	+			
4. Chất estrogen						
260	Ethinyl estradiol	Uống; viên 0,05mg	+	+		
5. Insulin và thuốc hạ đường huyết						
261	Acarbose	Uống; viên 50mg, 100mg	+			
262	Glibenclamid	Uống; viên 2,5mg, 5mg	+	+	+	
263	Gliclazid	Uống; viên 30mg, 80mg	+	+	+	
264	Insulin	Tiêm; 40IU/ml ống 10ml	+	+		
265#	Insulin (tác dụng nhanh)	Tiêm; 40IU/ml ống 10ml	+	+		

1	2	3	4	5	6	7
266	Metformin	Uống; viên 500mg, 850mg	+	+	+	
267	Rosiglitazon maleat	Uống; viên 4mg, 8mg	+			
6. Thuốc có tác dụng thúc đẩy quá trình rụng trứng						
268	Clomifen (citrát)	Uống; viên 50mg	+			
269	Gonadotropin (human, chorionic, rau thai) (*)	Uống; bột đông khô 500IU, 1.500IU	+			
7. Những chất Progesteron						
270	Norethisteron	Uống; viên 5mg	+			
271	Progesteron	Tiêm; ống 10mg, 25mg/ml	+	+		
8. Giáp trạng và kháng giáp trạng						
272	Carbimazol	Uống; viên 5mg	+	+		
273	Levothyroxin (muối natri)	Uống; viên 0,05mg, 0,1mg	+	+		
274	Methylthiouracil	Uống; viên 50mg	+	+		
275	Propylthiouracil	Uống; viên 50mg	+	+		
9. Thuốc điều trị đái tháo nhạt						
276	Pituitrin	Tiêm; ống 5IU, 10IU/ml	+	+		
XIX. SINH PHẨM MIỄN DỊCH						
1. Huyết thanh và Globulin miễn dịch						
277	Gamma globulin	Tiêm; 0,25mg/liều	+	+		
278	Huyết thanh kháng dại	Tiêm; ống 1.000IU, 2.000IU/ml	+	+	+	+
279	Huyết thanh kháng uốn ván	Tiêm; ống 1.500IU, 10.000IU/ml	+	+	+	+
2. Vaccin						
a) Tiêm chủng mở rộng triển khai phạm vi cả nước						
280	B.C.G (đông khô)	Tiêm; ống	+	+	+	+
281	Vaccin bạch hầu - uốn ván - ho gà (DPT)	Tiêm; ống	+	+	+	+
282	Vaccin sởi	Tiêm; ống	+	+	+	+
283	Vaccin bại liệt (OPV)	Dung dịch uống	+	+	+	+
b) Tiêm chủng mở rộng triển khai vùng trọng điểm						
284	Vaccin phòng viêm gan B	Tiêm; ống	+	+	+	+
285	Vaccin phòng viêm não Nhật Bản	Tiêm; ống	+	+	+	+
286	Vaccin phòng thương hàn	Tiêm; ống	+	+	+	+
287	Vaccin tả	Dung dịch uống	+	+	+	+

09686742

1	2	3	4	5	6	7
c) Vaccin khác						
288	Vaccin bạch hầu - uốn ván	Tiêm; ống	+	+	+	+
289	Vaccin phòng dại	Tiêm; ống	+	+	+	+
290	Vaccin uốn ván	Tiêm; ống	+	+	+	+
XX. THUỐC GIÃN CƠ VÀ TĂNG TRƯỞNG LỰC CƠ						
291	Neostigmin bromid	Uống; viên 15mg Tiêm; ống 0,5mg	+	+		
292	Pancuronium bromid	Tiêm; ống 4mg/2ml	+	+		
293	Suxamethonium clorid	Tiêm; ống 100mg/2ml	+	+		
XXI. THUỐC DÙNG CHO MẮT, TAI MŨI HỌNG						
1. Thuốc chống nhiễm khuẩn, kháng virus						
294#	Aciclovir	Tra mắt; mỡ 3%, tuýp 2g, 5g	+	+	+	+
295	Argyrol	Nhỏ mắt; dung dịch 3%	+	+	+	
296#	Cloramphenicol	Nhỏ mắt; dung dịch 0,4%, lọ 10ml	+	+	+	+
297#	Gentamicin	Nhỏ mắt; dung dịch 0,3%, lọ 5ml	+	+	+	
298	Neomycin (sulfat)	Nhỏ mắt; dung dịch 0,5%, lọ 5ml	+	+	+	
299#	Ofloxacin	Nhỏ mắt, tai; dung dịch 0,3%, lọ 5ml	+	+		
300	Sulfacetamid natri	Nhỏ mắt; dung dịch 10%, lọ 5ml	+	+	+	+
301	Tetracyclin (hydroclorid)	Tra mắt; mỡ 1%, tuýp 5g, 10g	+	+	+	+
2. Thuốc chống viêm						
302#	Hydrocortison	Tra mắt; mỡ 1%, tuýp 2,5g, 5g	+	+		
3. Thuốc gây tê tại chỗ						
303	Tetracain (hydroclorid)	Nhỏ mắt; dung dịch 0,5%	+			
4. Thuốc làm co đồng tử và giảm nhãn áp						
304	Acetazolamid	Uống; viên 250mg	+	+		
305#	Pilocarpin	Nhỏ mắt; dung dịch 1mg/ml, 5mg/ml, lọ 5ml, 10ml	+	+		
306	Timolol	Nhỏ mắt; dung dịch 0,25%, 0,5%	+			
5. Thuốc làm giãn đồng tử						
307#	Atropin (sulfat)	Nhỏ mắt; dung dịch 0,1%, 0,5%, 1,0%, lọ 5ml	+	+		
6. Thuốc tai, mũi, họng						
308#	Nước oxy già	Dùng ngoài; dung dịch 3%, lọ 15ml, 60ml	+	+	+	+

1	2	3	4	5	6	7
309	Naphazolin	Nhỏ mũi, dung dịch 0,05%, lọ 10ml	+	+	+	+
310#	Neomycin (sulfat)	Dùng ngoài; dung dịch 0,5%	+	+	+	+
311	Sulfarin	Nhỏ mũi, dung dịch	+	+	+	+
312	Xylometazolin	Nhỏ mũi, dung dịch 0,05%, 0,1%, lọ 5ml	+	+		
XXII. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC ĐẼ, CẮM MÁU SAU ĐẼ VÀ CHỐNG ĐẼ NON						
1. Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ						
a) Thuốc thúc đẻ						
313	Oxytocin	Tiêm; ống 5IU, 10IU/ml	+	+		
b) Thuốc cầm máu sau đẻ						
314	Ergometrin (hydrogen maleat)	Tiêm; ống 0,2mg/ml	+	+	+	
315#	Oxytocin	Tiêm; ống 5IU, 10IU/ml	+	+	+	+
2. Thuốc chống đẻ non						
316#	Papaverin	Uống; viên 40mg	+	+	+	+
317	Salbutamol	Uống; viên 2mg, 4mg Tiêm, ống 0,5mg/ml, 5mg/5ml	+	+		
XXIII. DUNG DỊCH THẨM PHÂN MÀNG BỤNG						
318	Dung dịch thẩm phân màng bụng	Túi 3 lít, 5 lít	+	+		
319	Dung dịch lọc thận acetat	Túi 3 lít, 5 lít	+	+		
XXIV. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN						
1. Thuốc chống loạn thần						
320	Clopromazin (hydroclorid)	Uống; siro 5mg/ml lọ 5ml Tiêm; 12,5mg/ml ống 2ml	+	+		
321#	Diazepam	Uống; viên 25mg, 100mg Uống; viên 2mg, 5mg Tiêm; 5mg/ml ống 2ml	+	+		
322	Haloperidol	Uống; viên 1mg, 5mg Tiêm; ống 5mg/ml	+	+	+	
323	Levomepromazin	Uống; viên 25mg Tiêm; ống 25mg/ml	+	+		
324	Risperidon	Uống, viên 1mg, 2mg	+			
325	Sulpirid	Uống; viên 50mg Tiêm; ống 50mg/ml ống 2ml	+	+		

1	2	3	4	5	6	7
	2. Thuốc chống trầm cảm					
326	Amitriptylin (hydroclorid)	Uống; viên 25mg	+	+		
	3. Thuốc điều chỉnh và dự phòng rối loạn cảm xúc					
327#	Acid valproic	Uống; viên 200mg, 500mg	+	+		
328#	Carbamazepin	Uống; viên 100mg, 200mg	+	+		
	4. Thuốc điều trị ám ảnh và hoảng loạn thần kinh					
329	Clomipramin	Uống; viên 10mg, 25mg	+			
	XXV. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP					
	1. Thuốc chữa hen					
330	Aminophylin	Tiêm; 25mg/ml ống 10ml	+	+		
331	Beclometason (dipropionat)	Đường hô hấp; hộp 0,05mg/liều	+			
332#	Salbutamol (sulfat)	Uống; viên 2mg, 4mg	+	+	+	
		Đường hô hấp; hộp 0,1mg/liều	+	+	+	
333	Terbutalin	Tiêm; ống 0,5mg/ml	+	+		
	2. Thuốc chữa ho					
334	Acetylcystein	Uống; viên 100mg, 200mg	+	+	+	
		Uống; gói 200mg bột pha hỗn dịch	+	+	+	
335	Alimemazin	Uống; siro 2,5mg/5ml	+	+	+	
336	Bromhexin (hydroclorid)	Uống; viên 4mg, 8mg	+	+		
337	Dextromethorphan	Uống; viên 15mg	+	+	+	+
	XXVI. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC ĐIỆN GIẢI VÀ CÂN BẰNG ACID-BASE					
	1. Thuốc uống					
338#	Oresol	Uống; gói bột 27,9g/l	+	+	+	+
339	Kali clorid	Uống, viên 600mg	+	+	+	+
	2. Thuốc tiêm truyền					
340	Dung dịch acid amin	Tiêm truyền; dung dịch 5%, 10%, chai 250ml, 500ml	+	+		
341	Dung dịch glucose	Tiêm; ống 20ml, dung dịch 5% và 30%	+	+	+	
		Tiêm truyền; Chai 250ml, 500ml, dung dịch 5% và 30%	+	+	+	
342	Dung dịch ringer lactat	Tiêm truyền; chai 250ml, 500ml	+	+	+	
343	Dung dịch calci clorid	Tiêm tĩnh mạch; dung dịch 10%, ống 5ml, 10ml	+	+		

1	2	3	4	5	6	7
344#	Kali clorid	Tiêm truyền; dung dịch 11,2%, ống 5ml	+			
345	Natri clorid	Tiêm truyền; chai 500ml dung dịch 0,9%	+	+	+	
		Tiêm truyền, ống 10ml dung dịch 10%	+	+		
346	Natri hydrocarbonat	Tiêm truyền; chai dung dịch 1,4%, 8,4%	+			
3. Thuốc khác						
347	Nước cất pha tiêm	Tiêm; ống 2ml, 5ml, 10ml	+	+	+	+
XXVII. VITAMIN VÀ CÁC CHẤT VÔ CƠ						
348	Calci gluconat	Uống; ống 10ml dung dịch 10%	+	+	+	+
349	Vitamin A	Uống; viên bọc đường 5.000IU	+	+	+	+
350	Vitamin A và D	Uống; viên 5.000IU vitamin A và 500IU vitamin D	+	+	+	+
351	Vitamin B1	Uống; viên 10mg, 50mg, 100mg Tiêm, ống 25mg, 100mg	+	+	+	+
352	Vitamin B2	Uống; viên 5mg	+	+	+	+
353	Vitamin B6	Uống; viên 25mg, 100mg	+	+	+	+
354	Vitamin C	Uống; viên 50mg, 100mg, 500mg Tiêm, ống 500mg	+	+	+	+
355	Vitamin PP	Uống; viên 50mg	+	+	+	+

Tổng cộng: 355 tên thuốc của 314 hoạt chất

Ghi chú:

* Các thuốc có hoạt chất trùng, từ lần thứ hai trở đi được đánh số thứ tự kèm ký hiệu #

* Có thể sử dụng các biệt dược có cùng hoạt chất để thay thế

* Tuyên sử dụng:

Tuyến A: Bệnh viện hạng 1, 2

Tuyến B: Bệnh viện hạng 3 và không hạng

Tuyến C: Cơ sở y tế có bác sĩ (phòng khám, y tế cơ quan, trường học, trạm y tế xã)

Tuyến D: Cơ sở y tế không có bác sĩ (phòng khám, y tế cơ quan, trường học, trạm y tế xã).

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Trần Thị Trung Chiến

Phần 2. DANH MỤC THUỐC THIẾT YẾU Y HỌC CỔ TRUYỀN

2.1. DANH MỤC THUỐC CHẾ PHẨM

Số thứ tự		Tên thuốc	Dạng bào chế	Đường dùng
I	II	III	IV	V
I. Nhóm thuốc giải biểu:				
1	1	Cảm khung chỉ	Viên	Uống
2	2	Cảm tế xuyên	Viên	Uống
3	3	Cảm xuyên hương	Viên	Uống
4	4	Gừng	Viên	Uống
5	5	Giải nhiệt chỉ thống tán	Thuốc bột	Uống
6	6	Viên cảm cúm	Viên	Uống
II. Nhóm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu ban, lợi thủy thẩm thấp:				
7	1	Bài thạch	Viên	Uống
8	2	Bổ gan tiêu độc	Viên	Uống
9	3	Cao đặc actisô	Cao đặc	Uống
10	4	Cenar	Viên	Uống
11	5	Diệp hạ châu	Viên, T/bột	Uống
12	6	Kim tiền thảo	Viên	Uống
13	7	Ngân kiều giải độc	Viên	Uống
14	8	Thuốc tiêu độc	Viên	Uống
15	9	Tiêu phong nhuận gan	Viên	Uống
16	10	Sirô tiêu độc	Sirô	Uống
III. Nhóm thuốc khu phong trừ thấp:				
17	1	Cao phong thấp	Cao lỏng	Uống
18	2	Cân cốt hoàn	Viên	Uống
19	3	Độc hoạt tang ký sinh	Viên	Uống
20	4	Hoàn phong thấp	Viên	Uống
21	5	Hy đan	Viên	Uống
22	6	Hoàn khớp lưng tọa	Viên	Uống
23	7	Phong thấp hoàn	Viên	Uống
24	8	Thấp khớp hoàn P/H	Viên	Uống
25	9	Tiêu phong bổ thận	Viên	Uống

09686742

Số thứ tự		Tên thuốc	Dạng bào chế	Đường dùng
I	II	III	IV	V
IV. Nhóm thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tỳ:				
26	1	Boganic	Viên	Uống
27	2	Bổ trung ích khí hoàn	Viên	Uống
28	3	Bột nhuận tràng	Thuốc bột	Uống
29	4	Dogalic	Viên	Uống
30	5	Đại tràng hoàn P/H	Viên	Uống
31	6	Hoàn xích hương	Viên	Uống
32	7	Hương liên hoàn	Viên	Uống
33	8	Hương sa lục quân	Viên	Uống
34	9	Mật ong nghệ	Viên	Uống
35	10	Mộc hoa trắng	Viên	Uống
36	11	Ô dạ kim	Viên	Uống
37	12	Phì nhi đại bổ	Viên	Uống
38	13	Polynu	Thuốc bột	Uống
49	14	Quy tỳ hoàn	Viên	Uống
40	15	Tiêu dao	Viên	Uống
V. Nhóm thuốc an thần, định chí, dưỡng tâm:				
41	1	An thần	Viên	Uống
42	2	An thần bổ tâm	Viên	Uống
43	3	Cao lạc tiên	Cao lỏng	Uống
44	4	Flavital	Viên	Uống
45	5	Hoạt huyết dưỡng não	Viên	Uống
46	6	Hoa đà tái tạo hoàn	Viên	Uống
47	7	Rotundin	Viên	Uống
48	8	Sen vòng - R	Viên	Uống
VI. Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế:				
49	1	Bổ phế chỉ khái lộ	Cao lỏng	Ngậm
50	2	Cao bách bộ	Cao lỏng	Uống
51	3	Ho bổ phế	Thuốc nước	Uống
52	4	Thiên môn cao	Cao lỏng	Uống
53	5	Thuốc ho bổ phế	Viên	Uống
54	6	Thuốc ho người lớn	Thuốc nước	Uống
55	7	Thuốc ho trẻ em	Thuốc nước	Uống
56	8	Viên ngậm bạc hà	Viên	Ngậm
57	9	Thuốc ho ma hạnh	Viên	Ngậm

Số thứ tự		Tên thuốc	Dạng bào chế	Đường dùng
I	II	III	IV	V
VII. Nhóm thuốc chữa các bệnh thuộc về Dương, về Khí:				
58	1	Bổ thận dương	Viên	Uống
59	2	Hải mã nhân sâm	Viên nang	Uống
60	3	Hoàn sâm - nhung	Viên	Uống
61	4	Hoàn tứ quân tử	Viên	Uống
62	5	Hoàn bát vị	Viên	Uống
63	6	Hải cầu hoàn	Viên	Uống
64	7	Nhân sâm - tam thất	Viên	Uống
65	8	Nhân sâm dưỡng vinh	Thuốc nước	Uống
66	9	Nguyên nhân sâm	Thuốc nước	Uống
67	10	Thập toàn đại bổ	Viên	Uống
68	11	Tinh sâm Việt Nam	Thuốc nước	Uống
VIII. Nhóm thuốc chữa các bệnh thuộc về Âm, về Huyết:				
69	1	Bát trân hoàn	Viên	Uống
70	2	Cholestin	Viên	Uống
71	3	Hoàn lục vị	Viên	Uống
72	4	Hoàn tứ vật địa hoàng	Viên	Uống
73	5	Hoàn bổ thận âm	Viên	Uống
74	6	Mediphylamin	Viên	Uống
75	7	Tư âm bổ thận hoàn	Viên	Uống
76	8	Sirô bát tiên	Sirô	Uống
IX. Nhóm thuốc điều kinh, an thai:				
77	1	An thai	Viên	Uống
78	2	Cao ích mẫu	Cao lỏng	Uống
79	3	Hoàn điều kinh bổ huyết	Viên	Uống
80	4	Ích mẫu hoàn	Viên	Uống
81	5	Ninh khôn chí bảo hoàn	Viên	Uống
X. Nhóm thuốc chữa bệnh thuộc về ngũ quan:				
82	1	Dentoxit	Thuốc nước	Chấm
83	2	Đau răng con chim	Cồn thuốc	Chấm
84	3	Minh mục hoàn	Viên	Uống
85	4	Tỷ tiên phương	Viên	Uống
86	5	Thuốc xịt mũi ngũ sắc	Thuốc nước	Thuốc xịt
87	6	Viên bổ mắt	Viên	Uống

09686742

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Số thứ tự		Tên thuốc	Dạng bào chế	Đường dùng
I	II	III	IV	V
XI. Nhóm thuốc dùng ngoài:				
88	1	Bột ngâm trĩ	Thuốc bột	Dùng ngoài
89	2	Cao sao vàng	Cao xoa	Xoa ngoài
90	3	Cồn xoa bóp	Cồn xoa	Xoa ngoài
91	4	Dầu khuynh diệp	Dầu xoa	Xoa ngoài
92	5	Dầu Cửu Long	Cồn xoa	Xoa ngoài
93	6	Dầu gió Ba Đình	Dầu xoa	Xoa ngoài
94	7	Tinh dầu tràm	Dầu xoa	Xoa ngoài

2.2. DANH MỤC CÂY THUỐC NAM

DANH MỤC CÁC CÂY THUỐC TRỒNG TẠI VƯỜN THUỐC MẪU

Số thứ tự	Tên cây thuốc	Số thứ tự	Tên cây thuốc
1	Bạc hà	19	Cỏ mần trầu
2	Bạch chỉ	20	Cỏ nhọ nồi
3	Bách bộ	21	Cỏ sữa lá nhỏ
4	Bạch đồng nữ	22	Cỏ tranh
5	Bạch hoa xà thiệt thảo	23	Cỏ xước
6	Bán hạ nam	24	Củ mài
7	Bồ công anh	25	Cúc tần
8	Bố chính sâm	26	Địa liên
9	Cà gai leo	27	Đinh lăng
10	Cam thảo đất	28	Gừng
11	Cây cối xay	29	Hạ khô thảo nam
12	Cây dâu	30	Hoắc hương
13	Cây dành dành	31	Hương nhu
14	Cây địa hoàng	32	Húng chanh
15	Cây gai	33	Hy thiêm
16	Cây hòe	34	Ích mẫu
17	Cây ổi	35	Ké đầu ngựa
18	Cây sắn dây	36	Kinh giới

Số thứ tự	Tên cây thuốc	Số thứ tự	Tên cây thuốc
37	Kim ngân	49	Phèn đen
38	Khổ sâm	50	Quýt
39	Lá lốt	51	Rau má
40	Mã đề	52	Rau sam
41	Mần tưới	53	Sả
42	Mạch môn	54	Sài đất
43	Mỏ quạ	55	Tía tô
44	Mơ tam thể	56	Thiên môn
45	Nhân trần	57	Trắc bách diệp
46	Nhót	58	Xạ can
47	Ngải cứu	59	Xuyên tâm liên
48	Nghệ	60	Ý dĩ

DANH MỤC CÁC CÂY THUỐC PHÂN THEO NHÓM BỆNH

Số thứ tự	Tên nhóm thuốc	Số thứ tự	Tên nhóm thuốc
I. NHÓM THUỐC CHỮA CẢM SỐT		VI. NHÓM THUỐC CHỮA ỈA CHẢY	
1	Bạc hà	1	Gừng
2	Cỏ nhọ nổi	2	Củ mài
3	Cam thảo nam	3	Hoắc hương
4	Cây sắn dây	4	Mã đề
5	Cỏ màn trâu	5	Cây ổi
6	Cối xay	6	Sả
7	Cúc tần	7	Sim (Nụ)
8	Đại bi	8	Kim anh
9	Gừng	9	Ý dĩ
10	Hương nhu		
11	Kinh giới		
12	Tía tô		
II. NHÓM THUỐC CHỮA ĐAU NHỨC CƠ XƯƠNG KHỚP		VII. NHÓM THUỐC CHỮA KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU	
1	Cà gai leo	1	Bạch đồng nữ
2	Cỏ xước	2	Bố chính sâm
3	Dây đau xương	3	Cây địa hoàng (Sinh địa)

09686742

Số thứ tự	Tên nhóm thuốc	Số thứ tự	Tên nhóm thuốc
4	Địa liên	4	Cây gai
5	Độc hoạt	5	Cỏ nhọ nổi
6	Gối hạc	6	Củ gấu (Hương phụ)
7	Hy thiêm	7	Huyết dụ
8	Ké đầu ngựa	8	Ích mẫu
9	Lá lốt	9	Mân tưới
10	Thỏ phục linh	10	Ngải cứu
11	Ý dĩ		
III. NHÓM THUỐC CHỮA MỤN NHỌT, MẮM NGỬA		VIII. NHÓM THUỐC CHỮA SỐT XUẤT HUYẾT	
1	Bồ công anh	1	Kim ngân
2	Cam thảo nam	2	Cây địa hoàng (Sinh địa)
3	Cây mỏ quạ	3	Cây Hòe (Hoa hòe)
4	Đơn lá đỏ	4	Cây sắn dây
5	Hạ khô thảo nam	5	Cây sen (Lá)
6	Ké đầu ngựa	6	Cỏ màn trâu
7	Kim ngân	7	Cỏ nhọ nổi
8	Phèn đen	8	Cỏ tranh
9	Rau má	9	Cối xay
10	Sài đất	10	Rau má
		11	Trắc bách diệp
IV. NHÓM THUỐC CHỮA HO		IX. NHÓM THUỐC CHỮA VIÊM GAN SIÊU VI TRÙNG	
1	Bạc hà	1	Cây dành dành (Chi tử)
2	Bán hạ nam	2	Cây râu mèo
3	Cây dâu (Tang bạch bì)	3	Diệp hạ châu đắng
4	Cây quýt (Trần bì)	4	Diếp cá
5	Gừng	5	Đùm dũm
6	Hẹ	6	Hạ khô thảo nam
7	Húng chanh	7	Mã đề
8	Mạch môn	8	Nghệ
9	Tía tô (Tô tử)	9	Nhân trần
10	Tiên hồ	10	Rau má
11	Thiên môn	11	Ý dĩ
12	Xạ can		
13	Xuyên tâm liên		

09686742

Số thứ tự	Tên nhóm thuốc	Số thứ tự	Tên nhóm thuốc
V. NHÓM THUỐC CHỮA HỘI CHỨNG LỖ			
1	Ba chẽ		
2	Cỏ nhọ nổi		
3	Cỏ sữa lá nhỏ		
4	Khổ sâm		
5	Mộc hoa trắng		
6	Mơ tam thể (Lá)		
7	Nhót (Lá)		
8	Rau má		
9	Rau sam		

09686742

2.3. DANH MỤC VỊ THUỐC

Số thứ tự	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
I. Nhóm thuốc phát tán phong hàn				
1.	Bạch chỉ	B - N	Radix Angelicae dahuricae	<i>Angelica dahurica</i> Benth. et Hook.f. - Apiaceae
2.	Kinh giới	N	Herba Elsholtziae ciliatae	<i>Elsholtzia ciliata</i> Thunb. - Lamiaceae
3.	Ma hoàng	B	Herba Ephedrae	<i>Ephedra sp.</i> - Ephedraceae
4.	Phòng phong	B	Radix Ledebouriellae seseloidis	<i>Ledebouriella seseloides</i> Wolf. - Apiaceae
5.	Quế chi	B - N	Ramulus Cinnamomi	<i>Cinnamomum spp.</i> - Lauraceae
6.	Tế tân	B	Herba Asari	<i>Asarum heterotropoides</i> Kitag. - Aristolochiaceae
7.	Tô diệp	N	Folium Perillae	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae
II. Nhóm thuốc phát tán phong nhiệt				
8.	Bạc hà	N	Herba Menthae arvensis	<i>Mentha arvensis</i> L. - Lamiaceae
9.	Cát căn	N	Radix Puerariae	<i>Pueraria thomsonii</i> Benth. - Fabaceae
10.	Cúc hoa	N	Flos Chrysanthemi indici	<i>Chrysanthemum indicum</i> L. - Asteraceae
11.	Mạn kinh tử	B - N	Fructus Viticis trifoliae	<i>Vitex trifolia</i> L. - Verbenaceae
12.	Ngưu bàng tử	B	Fructus Arctii	<i>Arctium lappa</i> L. - Asteraceae
13.	Phù bình	N	Herba Spirodela polyrrhizae	<i>Spirodela polyrrhiza</i> (L.) Schleid. - Lemnaceae
14.	Sài hồ bắc	B	Radix Bupleuri	<i>Bupleurum spp.</i> - Apiaceae
15.	Sài hồ nam	N	Radix et Folium Plucheae pteropodae	<i>Pluchea pteropoda</i> Hemsl. - Asteraceae
16.	Thăng ma	B	Rhizoma Cimicifugae	<i>Cimicifuga sp.</i> - Ranunculaceae
17.	Thuyền thoái	N	Periostracum Cicadae	<i>Cryptotympana pustulata</i> Fabricius - Cicadidae

Số thứ tự	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
III. Nhóm thuốc phát tán phong thấp				
18.	Dây đau xương	N	Caulis Tinosporae tomentosae	<i>Tinospora tomentosa</i> (Colebr.) Miers. - Menispermaceae
19.	Độc hoạt	B	Radix Angelicae pubescentis	<i>Angelica pubescens</i> Maxim. - Apiaceae
20.	Hoàng nàn chế (Độc A)	N	Cortex Strychni wallichianae	<i>Strychnos wallichiana</i> Steud. ex. DC. - Loganiaceae
21.	Hy thiêm	N	Herba Siegesbeckiae	<i>Siegesbeckia orientalis</i> L. - Asteraceae
22.	Khương hoạt	B	Rhizoma seu Radix Notopterygii	<i>Notopterygium incisum</i> Ting ex H. T. Chang - Apiaceae
23.	Mã tiền chế (Độc A)	N	Semen Strychni	<i>Strychnos spp</i> - Loganiaceae
24.	Mộc qua	B	Fructus Chaenomelis speciosae	<i>Chaenomeles speciosa</i> (Sweet) Nakai - Rosaceae
25.	Ngũ gia bì chân chim	B - N	Cortex Schefflerae heptaphyllae	<i>Schefflera heptaphylla</i> (L.) Frodin - Araliaceae
26.	Ngũ gia bì nam (màn kinh năm lá)	N	Cortex Viticis quinatae	<i>Vitex quinata</i> (Lour.) F.N. Williams. - Verbenaceae
27.	Ngũ gia bì gai	N	Cortex Acanthopanax trifoliati	<i>Acanthopanax trifoliatum</i> (L.) Merr. - Araliaceae
28.	Phòng kỷ	B	Radix Stephaniae tetrandrae	<i>Stephania tetrandra</i> S. Moore - Menispermaceae
29.	Tần giao	B	Radix Gentianae macrophyllae	<i>Gentiana macrophylla</i> Pall. - Gentianaceae
30.	Tang ký sinh	N	Herba Loranthis	<i>Loranthus spp.</i> - Loranthaceae
31.	Thiên niên kiện	N	Rhizoma Homalomenae	<i>Homalomena occulta</i> (Lour.) Schott - Araceae
32.	Thương nhĩ tử	N	Fructus Xanthii strumarium	<i>Xanthium strumarium</i> L. - Asteraceae

Số thứ tự	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
33.	Thương truật	B	Rhizoma Atractylodis	<i>Atractylodes spp.</i> - Asteraceae
34.	Uy linh tiên	B	Radix Clematidis	<i>Clematis chinensis</i> Osbeck - Ranunculaceae
IV. Nhóm thuốc trừ hàn				
35.	Can khương	N	Rhizoma Zingiberis	<i>Zingiber officinale</i> Rosc. - Zingiberaceae
36.	Đại hồi	N	Fructus Illicii veri	<i>Illicium verum</i> Hook.f. - Illiciaceae
37.	Đinh hương	B	Flos Syzygii aromatici	<i>Syzygium aromaticum</i> (L.) Merrill et L.M. Perry - Myrtaceae
38.	Địa liên	N	Rhizoma Kaempferiae galangae	<i>Kaempferia galanga</i> L. - Zingiberaceae
39.	Ngải cứu	N	Herba Artemisiae vulgaris	<i>Artemisia vulgaris</i> L. - Asteraceae
40.	Ngô thù du	B - N	Fructus Euodiae rutaecarpae	<i>Euodia rutaecarpa</i> Hemsl. et. Thoms. - Rutaceae
41.	Thảo quả	N	Fructus Amomi aromatici	<i>Amomum aromaticum</i> Roxb. - Zingiberaceae
42.	Tiểu hồi	B	Fructus Foeniculi	<i>Foeniculum vulgare</i> Mill. - Apiaceae
43.	Xuyên tiêu	B - N	Fructus Zanthoxyli	<i>Zanthoxylum spp.</i> - Rutaceae
V. Nhóm thuốc hồi dương cứu nghịch				
44.	Nhân sâm	B	Radix Ginseng	<i>Panax ginseng</i> C.A.Mey - Araliaceae
45.	Phụ tử chế (Độc B)	B - N	Radix Aconiti lateralis preparata	<i>Aconitum carmichaeli</i> Debx. và <i>Aconitum fortunei</i> Hemsl. - Ranunculaceae
46.	Quế nhục	B - N	Cortex Cinnamomi	<i>Cinnamomum spp.</i> - Lauraceae
VI. Nhóm thuốc thanh nhiệt giải thử				
47.	Đậu quyển	N	Semen Vignae cylindricae	<i>Vigna cylindrica</i> (L.) Skeels - Fabaceae
48.	Hương nhu	N	Herba Ocimi	<i>Ocimum spp.</i> - Lamiaceae

Số thứ tự	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
VII. Nhóm thuốc thanh nhiệt giải độc				
49.	Bạch hoa xà thiệt thảo	N	Herba Hedyotidis diffusae	<i>Hedyotis diffusa</i> Willd. - Rubiaceae
50.	Bồ công anh	N	Herba Lactucae indicae	<i>Lactuca indica</i> L. - Asteraceae
51.	Diệp hạ châu	N	Herba Phyllanthi	<i>Phyllanthus urinaria</i> L. và <i>Phyllanthus amarus</i> Schum. et Thonn. - Euphorbiaceae
52.	Diếp cá	N	Herba Houத்துyniae	<i>Houத்துynia cordata</i> Thunb. - Saururaceae
53.	Kim ngân	B - N	Herba Lonicerae	<i>Lonicera spp</i> - Caprifoliaceae
54.	Kim ngân hoa	B - N	Flos Lonicerae	<i>Lonicera spp.</i> - Caprifoliaceae
55.	Liên kiều	B	Fructus Forsythiae	<i>Forsythia suspensa</i> (Thunb.) Vahl. - Oleaceae
56.	Rau sam	N	Herba Portulacae oleraceae	<i>Portulaca oleracea</i> L. - Portulacaceae
57.	Sài đất	N	Herba Wedeliae	<i>Wedelia chinensis</i> (Osbeck) Merr. - Asteraceae
58.	Thổ phục linh	N	Rhizoma Smilacis glabrae	<i>Smilax glabra</i> Roxb. - Smilacaceae
59.	Xạ can	N	Rhizoma Belamcandae	<i>Belamcanda chinensis</i> (L.) DC. - Iridaceae
VIII. Nhóm thuốc thanh nhiệt tả hỏa				
60.	Chi tử	N	Fructus Gardeniae	<i>Gardenia jasminoides</i> Ellis. - Rubiaceae
61.	Địa cốt bì	B	Cortex Lycii chinensis	<i>Lycium chinense</i> Mill. - Solanaceae
62.	Hạ khô thảo	N	Spica Prunellae	<i>Prunella vulgaris</i> L. - Lamiaceae
63.	Huyền sâm	B - N	Radix Scrophulariae	<i>Scrophularia buergeriana</i> Miq. - Scrophulariaceae
64.	Thạch cao	B - N	Gypsum fibrosum	Ca SO ₄ , 2H ₂ O
65.	Tri mẫu	B	Rhizoma Anemarrhenae	<i>Anemarrhena asphodeloides</i> Bge. - Liliaceae

Số thứ tự	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
IX. Nhóm thuốc thanh nhiệt táo thấp				
66.	Hoàng bá	B - N	Cortex Phellodendri	<i>Phellodendron chinense</i> Schneid. - Rutaceae
67.	Hoàng bá nam	N	Cortex Oroxyli indicis	<i>Oroxylum indicum</i> (L.) Kurz. - Bignoniaceae
68.	Hoàng cầm	B	Radix Scutellariae	<i>Scutellaria baicalensis</i> Georgi - Lamiaceae
69.	Hoàng liên	B - N	Rhizoma Coptidis	<i>Coptis chinensis</i> Franch. - Ranunculaceae
70.	Long đởm thảo	B - N	Radix et rhizoma Gentianae	<i>Gentiana spp.</i> - Gentianaceae
71.	Nha đả tử	N	Fructus Bruceae	<i>Brucea javanica</i> (L.) Merr. - Simarubaceae
72.	Nhân trần	N	Herba Adenosmatis caerulei	<i>Adenosma caeruleum</i> R.Br. - Scrophulariaceae
73.	Thổ hoàng liên	B - N	Rhizoma Thalictri	<i>Thalictrum foliolosum</i> DC. - Ranunculaceae
X. Nhóm thuốc thanh nhiệt lương huyết				
74.	Bạch mao căn	N	Rhizoma Imperatae cylindrica	<i>Imperata cylindrica</i> P. Beauv. - Poaceae
75.	Địa hoàng	B - N	Radix Rehmanniae glutinosae	<i>Rehmannia glutinosa</i> (Gaertn.) Libosch. - Scrophulariaceae
76.	Địa long	N	Lumbricus	<i>Pheretima asiatica</i> Michaelsen - Megascolecidae
77.	Hương gia bì (Thị trường còn gọi là Địa cốt bì)	B	Cortex Periplocae radice	<i>Periploca sepium</i> Bge. - Araliaceae
78.	Mẫu đơn bì	B	Cortex Paeoniae suffruticosae	<i>Paeonia suffruticosa</i> Andr. - Paeoniaceae
79.	Sâm đại hành	N	Bulbus Eleutherinis subaphyllae	<i>Eleutherine subaphylla</i> Gagnep. - Iridaceae
80.	Xích thực	B	Radix Paeoniae	<i>Paeonia lactiflora</i> Pall. - Ranunculaceae
XI. Nhóm thuốc trừ đàm				
81.	Bán hạ	B	Rhizoma Pinelliae	<i>Pinellia ternata</i> (Thunb.) Breit. - Araceae

Số thứ tự	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
82.	Bán hạ nam	N	Rhizoma Typhonii	<i>Typhonium trilobatum</i> (L.) Schott. - Araceae
83.	Bạch giới tử	B - N	Semen Sinapis albae	<i>Sinapis alba</i> L. - Brassicaceae
84.	Cát cánh	B	Radix Platycodi grandiflori	<i>Platycodon grandiflorum</i> (Jacq.) A.DC. - Campanulaceae
85.	Qua lâu nhân	B - N	Semen Trichosanthis	<i>Trichosanthes spp.</i> - Cucurbitaceae
86.	Xuyên bối mẫu	B	Bulbus Fritillariae	<i>Fritillaria cirrhosa</i> D. Don - Liliaceae
XII. Nhóm thuốc chỉ ho bình suyễn				
87.	Bách bộ	N	Radix Stemonae tuberosae	<i>Stemona tuberosa</i> Lour. - Stemonaceae
88.	Hạnh nhân	B	Semen Armeniacae amarum	<i>Prunus armeniaca</i> L. - Rosaceae
89.	Kha tử	B	Fructus Terminaliae chebulae	<i>Terminalia chebula</i> Retz. - Combretaceae
90.	Khoản đông hoa	B	Flos Tussilaginis farfarae	<i>Tussilago farfara</i> L. - Asteraceae
91.	La bạc tử	N	Semen Raphani sativi	<i>Raphanus sativus</i> L. - Brassicaceae
92.	Tang bạch bì	N	Cortex Mori albae radices	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
93.	Tiên hồ	B	Radix Peucedani	<i>Peucedanum spp.</i> - Apiaceae
94.	Tía tô (hạt)	N	Fructus Perillae	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae
95.	Tử uyển	B	Radix Asteris	<i>Aster tataricus</i> L.f. - Asteraceae
96.	Tỳ bà (lá)	B	Folium Eriobotryae japonicae	<i>Eriobotrya japonica</i> (Thunb.) Lindl. - Rosaceae
XIII. Nhóm thuốc bình can tức phong				
97.	Bạch tật lê	B - N	Fructus Tribuli terrestris	<i>Tribulus terrestris</i> L. - Zygophyllaceae
98.	Câu đằng	N	Ramulus cum uncis Uncariae	<i>Uncaria spp.</i> - Rubiaceae
99.	Hoạt thạch	N	Talcum	$Mg_3(Si_4O_{10})(OH)_2$
100.	Thiên ma	B	Rhizoma Gastrodiae elatae	<i>Gastrodia elata</i> Bl. - Orchidaceae

Số thứ tự	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
XIV. Nhóm thuốc an thần				
101.	Bá tử nhân	B - N	Semen Platycladi orientalis	<i>Platycladus orientalis</i> (L.) Franco - Cupressaceae
102.	Bình vôi	N	Tuber Stephaniae	<i>Stephania spp.</i> - Menispermaceae
103.	Lá sen	N	Folium Nelumbinis	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae
104.	Lạc tiên	N	Herba Passiflorae	<i>Passiflora foetida</i> L. - Passifloraceae
105.	Liên tâm	B - N	Embryo Nelumbinis	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae
106.	Phục thần	B	Poria	<i>Poria cocos</i> (Schw.) Wolf - Polyporaceae
107.	Táo nhân	B - N	Semen Ziziphi mauritiana	<i>Ziziphus mauritiana</i> Lamk. - Rhamnaceae
108.	Thảo quyết minh	N	Semen Cassiae torae	<i>Cassia tora</i> L. - Fabaceae
109.	Viễn chí	B	Radix Polygalae	<i>Polygala spp.</i> - Polygalaceae
110.	Vông nem (lá)	N	Folium Erythrinae	<i>Erythrina variegata</i> L. - Fabaceae
XV. Nhóm thuốc khai khiếu				
111.	Bồ kết (quả)	N	Fructus Gleditsiae australis	<i>Gleditsia australis</i> Hemsl. - Fabaceae
112.	Thạch xương bồ	N	Rhizoma Acori graminei	<i>Acorus gramineus</i> Soland. - Araceae
XVI. Nhóm thuốc thuốc lý khí				
113.	Chỉ thực	B - N	Fructus aurantii immaturus	<i>Citrus aurantium</i> L. - Rutaceae
114.	Chỉ xác	B - N	Fructus aurantii	<i>Citrus aurantium</i> L. - Rutaceae
115.	Hương phụ	B - N	Rhizoma Cyperi	<i>Cyperus rotundus</i> L. và <i>Cyperus stoloniferus</i> Vahl. - Cyperaceae
116.	Mộc hương	B - N	Radix Saussureae lappae	<i>Saussurea lappa</i> Clarke - Asteraceae
117.	Thanh bì	B - N	Pericarpium Citri reticulatae viride	<i>Citrus reticulata</i> Blanco - Rutaceae

Số thứ tự	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
118.	Thị đế	B - N	Calyx Kaki	<i>Diospyros kaki</i> L.f. - Ebenaceae
119.	Trần bì	B - N	Pericarpium Citri reticulatae perenne	<i>Citrus reticulata</i> Blanco - Rutaceae
XVII. Nhóm thuốc hoạt huyết khử ứ				
120.	Cỏ xước	N	Radix Achyranthis asperae	<i>Achyranthes aspera</i> L. - Amaranthaceae
121.	Đan sâm	B	Radix Salviae miltiorrhizae	<i>Salvia miltiorrhiza</i> Bunge. - Lamiaceae
122.	Đào nhân	B - N	Semen Pruni	<i>Prunus persica</i> L. - Rosaceae
123.	Hồng hoa	B - N	Flos Carthami tinctorii	<i>Carthamus tinctorius</i> L. - Asteraceae
124.	Huyền hồ	B	Rhizoma Corydalis	<i>Corydalis turtchaninovii</i> Bess. - Fumariaceae
125.	Huyết giác	N	Lignum Dracaenae cambodiana	<i>Dracaena cambodiana</i> Pierre ex Gagnep. - Dracaenaceae
126.	Ích mẫu	N	Herba Leonuri japonici	<i>Leonurus japonicus</i> Houtt. - Lamiaceae
127.	Kê huyết đằng	B - N	Caulis Spatholobi	<i>Spatholobus suberectus</i> Dunn. - Fabaceae
128.	Một dược	B	Myrrha	<i>Commiphora myrrha</i> (Nees) Engl. - Burseraceae
129.	Nga truật	B - N	Rhizoma Curcumae zedoariae	<i>Curcuma zedoaria</i> (Berg.) Roscoe - Zingiberaceae
130.	Nghệ	B - N	Rhizoma Curcumae longae	<i>Curcuma longa</i> L. - Zingiberaceae
131.	Ngưu tất	B - N	Radix Achyranthis bidentatae	<i>Achyranthes bidentata</i> Blume - Amaranthaceae
132.	Nhũ hương	B	Gummi resina olibanum	<i>Boswellia carteri</i> Birdw. - Burseraceae
133.	Tô mộc	N	Lignum sappan	<i>Caesalpinia sappan</i> L. - Fabaceae
134.	Xuyên sơn giáp	N	Squama Manidis	<i>Manis pentadactyla</i> L. - Manidae
135.	Xuyên khung	B - N	Rhizoma Ligustici wallichii	<i>Ligusticum wallichii</i> Franch. - Apiaceae

Số thứ tự	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
XVIII. Nhóm thuốc chỉ huyết				
136.	Bạch cập	N	Rhizoma Bletillae striatae	<i>Bletilla striata</i> (Thunb.) Reichb. F. - Orchidaceae
137.	Cỏ nhọ nồi	N	Herba Ecliptae	<i>Eclipta prostrata</i> (L.) L. - Asteraceae
138.	Hòe hoa	N	Flos Styphnolobii japonici	<i>Styphnolobium japonicum</i> (L.) Schott - Fabaceae
139.	Tam thất	B	Radix Notoginseng	<i>Panax notoginseng</i> (Burk.) F. H. Chen - Araliaceae
140.	Trắc bách diệp	B - N	Cacumen Platycladi	<i>Platycladus orientalis</i> (L.) Franco - Cupressaceae
XIX. Nhóm thuốc lợi thủy				
141.	Bạch linh	B	Poria	<i>Poria cocos</i> (Schw.) Wolf - Polyporaceae
142.	Đăng tâm thảo	B - N	Medulla Junci effusi	<i>Juncus effusus</i> L. - Juncaceae
143.	Cỏ ngọt	N	Folium Steviae	<i>Stevia rebaudiana</i> (Bert.) Hemsl. - Asteraceae
144.	Kim tiền thảo	N	Herba Desmodii styracifolii	<i>Desmodium styracifolium</i> (Osb.) Merr. - Fabaceae
145.	Mã đề	N	Folium Plantaginis	<i>Plantago major</i> L. - Plantaginaceae
146.	Mộc thông	N	Caulis Clematidis	<i>Clematis armandii</i> Franch. - Ranunculaceae
147.	Râu mèo	N	Herba Orthosiphonis	<i>Orthosiphon aristatus</i> (Blume) Miq. - Lamiaceae
148.	Thông thảo	B - N	Medulla Tetrapanacis	<i>Tetrapanax papyriferus</i> (Hook.) K. Koch - Araliaceae
149.	Trư linh	B	Polyporus	<i>Polyporus umbellatus</i> (Pers.) Fries - Polyporaceae
150.	Trạch tả	B - N	Rhizoma Alismatis	<i>Alisma plantago-aquatica</i> L. var. orientale (Sammuels) Juzep. - Alismataceae
151.	Tỳ giải	B - N	Rhizoma Dioscoreae	<i>Dioscorea tokoro</i> Makino - Dioscoreaceae
152.	Xa tiền tử	B - N	Semen Plantaginis	<i>Plantago major</i> L. - Plantaginaceae
153.	Ý dĩ	B - N	Semen Coicis	<i>Coix lachryma-jobi</i> L. - Poaceae

Số thứ tự	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
XX. Nhóm thuốc trực thủy				
154.	Cam toại	B	Radix Euphorbiae	<i>Euphorbia kansui</i> Liou. - Euphorbiaceae
155.	Khiên ngư	N	Semen Ipomoeae	<i>Ipomoea purpurea</i> (L.) Roth - Convolvulaceae
156.	Thương lục	B - N	Radix phytolaccae	<i>Phytolacca esculenta</i> Van Houtte - Phytolaccaceae
XXI. Nhóm thuốc tả hạ				
157.	Đại hoàng	B	Rhizoma Rhei	<i>Rheum palmatum</i> L. - Polygonaceae
XXII. Nhóm thuốc tiêu đạo				
158.	Bình lang	N	Semen Arecae	<i>Areca catechu</i> L. - Arecaceae
159.	Chè dây	N	Ramulus Ampelopsis	<i>Ampelopsis cantoniensis</i> (Hook. et Arn.) Planch. - Vitaceae
160.	Hậu phác	B	Cortex Magnoliae officinalis	<i>Magnolia officinalis</i> Rehd. et Wils. - Magnoliaceae
161.	Hậu phác nam	N	Cortex Syzygii cuminii	<i>Syzygium cuminii</i> (L.) Skeels - Myrtaceae
162.	Hoắc hương	B - N	Herba Pogostemonis	<i>Pogostemon cablin</i> (Blanco) Benth. - Lamiaceae
163.	Khổ sâm	N	Folium Tonkinensis	<i>Croton tonkinensis</i> Gagnep. - Euphorbiaceae
164.	Kê nội kim	B - N	Endothelium Corneum Gigeriae Galli	<i>Gallus Galus domesticus</i> Brisson - Phasianidae
165.	Liên nhục	B - N	Semen Nelumbinis	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae
166.	Mạch nha	B - N	Fructus Hordei germinatus	<i>Hordeum vulgare</i> L. - Poaceae
167.	Nhục đậu khấu	B - N	Semen Myristicae	<i>Myristica fragrans</i> Houtt. - Myristicaceae
168.	Ô dước	B - N	Radix Linderae	<i>Lindera aggregata</i> (Sims.) Kosterm. - Lauraceae

Số thứ tự	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
169.	Ô tặc cốt	B - N	Os Sepiae	<i>Sepia esculenta</i> Hoyle - Sepiidae
170.	Sơn tra	N	Fructus Mali	<i>Malus doumeri</i> (Bois.) A. Chev. - Rosaceae
171.	Thần khúc	B - N	Massa medicata fermentata	
XXIII. Nhóm thuốc thu liễm cố sáp				
172.	Khiếm thực	B	Semen Euryales	<i>Euryale ferox</i> Salisb. - Nymphaeaceae
173.	Kim anh	B - N	Fructus Rosae laevigatae	<i>Rosa laevigata</i> Michx. - Rosaceae
174.	Long cốt	B	Os Draconis	
175.	Mẫu lệ	B - N	Concha Ostreae	<i>Ostrea gigas</i> Thunberg - Ostreidae
176.	Ngũ vị tử	B	Fructus Schisandrae	<i>Schisandra chinensis</i> (Turcz.) Baill. - Schisandraceae
177.	Phúc bồn tử	N	Fructus Rubi alceaefolii	<i>Rubus alceaefolius</i> Poir. - Rosaceae
178.	Sơn thù	B	Fructus Corni	<i>Cornus officinalis</i> Sieb. et Zucc. - Cornaceae
179.	Tang phiêu tiêu	N	Ootheca mantidis	
XXIV. Nhóm thuốc an thai				
180.	Củ gai	B - N	Radix Boehmeriae niveae	<i>Boehmeria nivea</i> (L.) Gaud. - Urticaceae
181.	Hoàng cầm	B	Radix Scutellariae	<i>Scutellaria baicalensis</i> Georgi - Lamiaceae
182.	Tô ngạnh	N	Caulis Perillae	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae
183.	Sa nhân	B - N	Fructus Amomi	<i>Amomum spp.</i> - Zingiberaceae
XXV. Nhóm thuốc bổ âm, bổ huyết				
184.	A giao	B	Colla Corii Asini	<i>Equus asinus</i> L. - Equidae
185.	Bách hợp	B	Bulbus Lili brownii	<i>Lilium brownii</i> F.E. Brow. ex Mill. - Liliaceae
186.	Bạch thược	B	Radix Paeoniae lactiflorae	<i>Paeonia lactiflora</i> Pall. - Ranunculaceae

Số thứ tự	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
187.	Đương quy	B - N	Radix Angelicae sinensis	<i>Angelica sinensis</i> (Oliv.) Diels - Apiaceae
188.	Hà thủ ô đỏ	B - N	Radix Fallopieae multiflorae	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson - Polygonaceae
189.	Câu kỷ tử	B	Fructus Lycii	<i>Lycium chinense</i> Mill. - Solanaceae
190.	Long nhãn	N	Arillus Longan	<i>Dimocarpus longan</i> Lour. - Sapindaceae
191.	Mạch môn	B - N	Radix Ophiopogonis japonici	<i>Ophiopogon japonicus</i> (L.f.) Ker-Gawl. - Asparagaceae
192.	Ngọc trúc	B - N	Rhizoma Polygonati odorati	<i>Polygonatum odoratum</i> (Mill.) Druce - Convallariaceae
193.	Quy bản	N	Carapax Testudinis	<i>Testudo elongata</i> Blyth - Testudinidae
194.	Sa sâm	B	Radix Glehniae	<i>Glehnia littoralis</i> Fr. Schmidt ex Miq. - Apiaceae
195.	Thạch斛	N	Herba Dendrobii	<i>Dendrobium</i> spp. - Orchidaceae
196.	Thiên hoa phấn	B - N	Radix Trichosanthis	<i>Trichosanthes kirilowii</i> Maxim. - Cucurbitaceae
197.	Thiên môn đông	B - N	Radix Asparagi	<i>Asparagus cochinchinensis</i> (Lour.) Merr. - Asparagaceae
198.	Thục địa	B - N	Radix Rehmanniae preparata	<i>Rehmannia glutinosa</i> (Gaertn.) Libosch. - Scrophulariaceae
XXVI. Nhóm thuốc bổ dương, bổ khí				
199.	Ba kích	B - N	Radix Morindae officinalis	<i>Morinda officinalis</i> How. - Rubiaceae
200.	Bạch biển đậu	N	Semen Lablab	<i>Lablab purpureus</i> (L.) Sweet - Fabaceae
201.	Bạch truật	B - N	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	<i>Atractylodes macrocephala</i> Koidz. - Asteraceae

Số thứ tự	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
202.	Bổ cốt chỉ	B	Fructus Psoraleae corylifoliae	<i>Psoralea corylifolia</i> L. - Fabaceae
203.	Cam thảo	B	Radix Glycyrrhizae	<i>Glycyrrhiza</i> spp. - Fabaceae
204.	Cốt toái bổ	B - N	Rhizoma Drynariae	<i>Drynaria fortunei</i> (Mett.) J. Sm. - Polypodiaceae
205.	Cẩu tích	B - N	Rhizoma Cibotii	<i>Cibotium barometz</i> (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae
206.	Dâm dương hoắc	B	Herba Epimedii	<i>Epimedium</i> spp. - Berberidaceae
207.	Đảng sâm	B - N	Radix Codonopsii	<i>Codonopsis</i> spp. - Campanulaceae
208.	Đại táo	B	Fructus Ziziphi jujubae	<i>Ziziphus jujuba</i> Mill. var. <i>inermis</i> (Bge) Rehd. - Rhamnaceae
209.	Đỗ trọng	B - N	Cortex Eucommiae	<i>Eucommia ulmoides</i> Oliv. - Eucommiaceae
210.	Hoài sơn	B - N	Rhizoma Dioscoreae persimilis	<i>Dioscorea persimilis</i> Prain et Burkill - Dioscoreaceae
211.	Hoàng kỳ	B	Radix Astragali membranacei	<i>Astragalus membranaceus</i> (Fisch.) Bge. var. <i>mongholicus</i> (Bge.) Hsiao. - Fabaceae
212.	Ích trí	B	Fructus Alpiniae oxyphyllae	<i>Alpinia oxyphylla</i> Miq. - Zingiberaceae
213.	Nhục thung dung	B	Herba Cistanches	<i>Cistanche deserticola</i> Y. C. Ma - Orobanchaceae
214.	Thỏ ty tử	B - N	Semen Cuscutae	<i>Cuscuta chinensis</i> Lamk. - Cuscutaceae
215.	Tục đoạn	B - N	Radix Dipsaci	<i>Dipsacus japonicus</i> Miq. - Dipsacaceae

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Trần Thị Trung Chiến

B. BẢN HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DANH MỤC THUỐC THIẾT YẾU VIỆT NAM LẦN THỨ V

(ban hành kèm theo Quyết định số 17/2005/QĐ-BYT ngày 01
tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. QUAN NIỆM VỀ THUỐC THIẾT YẾU

Thuốc thiết yếu là:

- Những thuốc đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của đại đa số nhân dân.
- Được đảm bảo bằng Chính sách thuốc quốc gia, gắn liền nghiên cứu, sản xuất, phân phối thuốc với nhu cầu thực tế chăm sóc sức khỏe của nhân dân.
- Luôn sẵn có bất cứ lúc nào với chất lượng đảm bảo, đủ số lượng cần thiết, dưới dạng bào chế phù hợp, an toàn, giá cả hợp lý.

II. NGUYÊN TẮC LỰA CHỌN THUỐC THIẾT YẾU

1. Thuốc thiết yếu được lựa chọn trên các nguyên tắc:

- Đảm bảo có hiệu quả, hợp lý, an toàn,
- Phải sẵn có với số lượng đầy đủ, có dạng bào chế phù hợp với điều kiện bảo quản, cung ứng, sử dụng,
- Phù hợp với mô hình bệnh tật, phương tiện kỹ thuật, trình độ cán bộ chuyên môn của tuyến sử dụng,
- Đa số là đơn chất, nếu là đa chất phải chứng minh được sự kết hợp đó có hiệu quả hơn khi dùng từng thành phần riêng rẽ về tác dụng cũng như độ an toàn.

Nếu có hai hay nhiều thuốc tương tự nhau phải lựa chọn trên cơ sở đánh giá đầy đủ về hiệu lực, độ an toàn, chất lượng, giá cả, khả năng cung ứng.

- Giá cả hợp lý.

2. Ngoài ra, thuốc thiết yếu y học cổ truyền (YHCT) còn được lựa chọn trên những nguyên tắc sau:

- Những thuốc được đưa vào phần Danh mục thuốc chế phẩm phải là những thuốc được cấp số đăng ký, sản xuất, lưu hành tại Việt Nam và hiện tại còn hiệu lực của số đăng ký.
- Danh mục thuốc chế phẩm tập trung vào những chế phẩm cổ phương, những chế phẩm có uy tín trên thị trường và những chế phẩm có công thức trong Dược điển Việt Nam.

- Thuốc phải giữ được phương pháp bào chế truyền thống của thuốc cổ truyền, đồng thời phải có dạng bào chế thuận tiện cho sử dụng, bảo quản và lưu thông phân phối, nhằm thực hiện tốt công tác kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại.

III. QUY ĐỊNH SỬ DỤNG THUỐC THIẾT YẾU

Danh mục thuốc thiết yếu là cơ sở để xây dựng Danh mục thuốc chủ yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

1. Danh mục thuốc thiết yếu tân dược.

- Các thuốc điều trị đặc hiệu bệnh phong, tâm thần, động kinh, vô sinh, lao và vắc xin tiêm chủng sử dụng thuốc theo quy định hiện hành của Bộ Y tế về thuốc của các chương trình.

- Các thuốc hạn chế sử dụng, là các thuốc được chỉ dẫn bởi ký hiệu(*). Đây là các thuốc được coi là các thuốc dự trữ, được sử dụng trong các trường hợp đặc biệt, trường hợp các thuốc khác cùng nhóm không có hiệu quả trong điều trị.

- Các thuốc kháng virus ký hiệu(**), khi dùng điều trị nhiễm HIV, không chữa được căn bệnh nhiễm HIV chỉ có tác dụng tạm thời làm chậm lại sự phát triển của virus và cải thiện các triệu chứng bệnh. Thuốc điều trị HIV/AIDS chỉ được sử dụng khi có chỉ định của bác sĩ chuyên khoa.

2. Danh mục thuốc thiết yếu y học cổ truyền.

- Danh mục thuốc chế phẩm và Danh mục vị thuốc được dùng cho tất cả các tuyến và các cơ sở khám chữa bệnh YHCT: Các bệnh viện YHCT, khoa YHCT của các bệnh viện đa khoa, trạm Y tế, phòng chẩn trị YHCT và các cơ sở kinh doanh đông dược trong cả nước.

- Danh mục các cây thuốc trồng tại

vườn thuốc mẫu sử dụng cho vườn thuốc nam tại trạm Y tế xã, bệnh viện Y học cổ truyền các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Trường đại học Y - Dược, các Học viện...

- *Chú ý:*

+ Các cơ sở điều trị có thể sử dụng các chế phẩm đã được cấp số đăng ký và còn hiệu lực có công thức hoặc công dụng tương tự để thay thế.

+ Các cơ sở điều trị xây dựng danh mục thuốc thiết yếu cho đơn vị mình theo danh mục thuốc chế phẩm và danh mục vị thuốc đã quy định, trong quá trình xây dựng nếu có bổ sung thêm danh mục cho phù hợp với mô hình bệnh tật của địa phương thì phải được thông qua Hội đồng thuốc và điều trị (đối với bệnh viện tuyến Trung ương) hoặc thông qua Sở Y tế địa phương trước khi đưa vào sử dụng.

+ Đối với Danh mục cây thuốc nam: Trong quá trình thực hiện các địa phương căn cứ vào danh mục đã quy định có thể thay thế một số cây thuốc khác sẵn có của địa phương để trồng cho phù hợp với mô hình bệnh tật của mình, (không vượt quá 15% tổng số cây) hoặc bổ sung thêm về số lượng ngoài 60 cây đã quy định./.

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Trần Thị Trung Chiến

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 04.8233947; 04.8231182

Fax: 08044517

Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng